



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

SỔ CHỨ H



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN) | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN) | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN) | 12 - 94 |

27
30
31
31
31

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

| | | |
|--|--|--|
| Giấy phép Hoạt động số | 0026/NH-GP | ngày 22 tháng 8 năm 1992 |
| | Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày cấp. | |
| Giấy phép Thành lập số | 463/GP-UB | ngày 1 tháng 9 năm 1992 |
| | Giấy phép Thành lập được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số | 0300872315 | ngày 1 tháng 9 năm 1992 |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300872315 ngày 24 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Quốc Toàn Ông Trần Ngô Phúc Vũ Ông Phan Đình Tân Ông Nguyễn Quốc Mỹ Bà Võ Thị Tuyết Nga Bà Đỗ Anh Thư | Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên độc lập |
| Ban Kiểm soát | Bà Triệu Kim Cẩn Bà Nguyễn Thị Thúy Vân Bà Nguyễn Thùy Vân | Trưởng ban Thành viên Thành viên |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

| | | |
|--------------------------|---|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Trần Ngọc Tâm Ông Trần Khải Hoàn Bà Võ Thị Tuyết Nga Ông Lê Quang Quảng Ông Hoàng Việt Cường Ông Nguyễn Danh Thiết Ông Hà Huy Cường Ông Lê Anh Tú Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thường trực Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 11 năm 2021) |
|--------------------------|---|---|

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Kế toán Trưởng | Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan |
|-----------------------|----------------------|

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Nguyễn Quốc Toàn | Chủ tịch |
|--------------------------------------|----------------------|----------|

| | |
|-----------------------|---|
| Trụ sở đăng ký | Số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam |
|-----------------------|---|

| | |
|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|

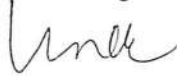
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 94 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 94.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00294-22-2




Trần Đình Lê Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2022

| | Thuyết minh | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| A TÀI SẢN | | | |
| I Tiền mặt, vàng | 4 | 1.001.628 | 985.235 |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 5.131.299 | 4.428.378 |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 17.770.233 | 11.893.543 |
| 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 17.540.348 | 11.654.314 |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 229.885 | 239.229 |
| IV Chứng khoán kinh doanh | 7 | 127.921 | 127.921 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | | 144.141 | 144.141 |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (16.220) | (16.220) |
| VI Cho vay khách hàng | | 101.370.504 | 88.320.271 |
| 1 Cho vay khách hàng | 8 | 102.653.266 | 89.171.618 |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (1.282.762) | (851.347) |
| VIII Chứng khoán đầu tư | 10 | 22.858.438 | 20.286.783 |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 9.990.857 | 7.141.959 |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 13.173.557 | 13.150.962 |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (305.976) | (6.138) |
| IX Góp vốn, đầu tư dài hạn | 11 | 125.800 | 114.348 |
| 4 Đầu tư dài hạn khác | | 125.800 | 115.280 |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | (932) |
| X Tài sản cố định | | 981.992 | 1.001.748 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 12 | 507.454 | 516.217 |
| a Nguyên giá | | 1.024.684 | 947.469 |
| b Giá trị hao mòn lũy kế | | (517.230) | (431.252) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 58.928 | 53.656 |
| a Nguyên giá | | 81.614 | 82.504 |
| b Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.686) | (28.848) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 14 | 415.610 | 431.875 |
| a Nguyên giá | | 556.094 | 556.094 |
| b Giá trị hao mòn lũy kế | | (140.484) | (124.219) |
| XI Bất động sản đầu tư | 15 | 15.971 | 33.936 |
| a Nguyên giá | | 15.971 | 33.936 |
| XII Tài sản Có khác | 16 | 3.853.720 | 7.123.032 |
| 1 Các khoản phải thu | | 687.321 | 4.196.219 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | | 2.811.443 | 2.631.737 |
| 4 Tài sản Có khác | | 371.500 | 342.197 |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (16.544) | (47.121) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 153.237.506 | 134.315.195 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | Thuyết minh | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 17 | 996 | 1.254 |
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 18 | 15.622.295 | 19.087.757 |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 13.071.047 | 13.256.856 |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác | | 2.551.248 | 5.830.901 |
| III Tiền gửi của khách hàng | 19 | 115.319.388 | 98.254.031 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | 20 | 3.112 | 5.571 |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 21 | 464.623 | 472.367 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 22 | 10.360.103 | 6.957.313 |
| VII Các khoản nợ khác | 23 | 3.442.147 | 2.938.132 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.371.244 | 2.409.958 |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | | 1.070.903 | 528.174 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 145.212.664 | 127.716.425 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VIII Vốn chủ sở hữu | 25 | 8.024.842 | 6.598.770 |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng | | 5.305.711 | 4.735.774 |
| a Vốn điều lệ | | 5.134.405 | 4.564.468 |
| b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | | 10 | 10 |
| c Thặng dư vốn cổ phần | | 171.271 | 171.271 |
| g Vốn khác | | 25 | 25 |
| 2 Các quỹ | | 777.795 | 561.281 |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | | 1.941.336 | 1.301.715 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.024.842 | 6.598.770 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 153.237.506 | 134.315.195 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | | Thuyết minh | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái Trong đó: | 40 | 13.340.102 | 6.443.232 |
| | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi | | 13.340.102 | 6.443.232 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 40 | 932.115 | 1.222.571 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 40 | 1.047.175 | 884.071 |

Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thảo
Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát

Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



| | Thuyết minh | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|-------------|---|-------------------|--------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 11.054.339 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | (6.771.150) |
| I | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần | 26 | 4.283.189 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 27 | 280.585 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 27 | (72.935) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 27 | 207.650 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | 45.872 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 29 | - |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30 | 272.986 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 31 | 24.187 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 31 | (15.361) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 31 | 8.826 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 32 | 151 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 33 | (2.239.731) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 2.578.943 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 34 | (779.852) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.799.091 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | (364.728) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 35 | - |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 35 | (364.728) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 1.434.363 |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 36 | 2.794 |
| | | | 1.735 |

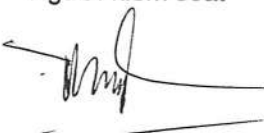
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thảo
Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 10.887.119 | 7.762.912 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (6.813.229) | (5.757.121) |
| 03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 206.006 | 115.940 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 342.059 | 251.671 |
| 05 (Chi phí)/thu nhập khác | (8.594) | 6.363 |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 15.726 | 201.646 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | (1.936.006) | (1.652.622) |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (411.221) | (151.392) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | 2.281.860 | 777.397 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 9.344 | (30.571) |
| 10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | (2.871.493) | (12.862.590) |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng | (9.997.713) | (23.542.965) |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (97.723) | (491.003) |
| 14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động | 36.466 | (246.961) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| 15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (258) | (258) |
| 16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | (3.469.598) | 7.351.593 |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng | 17.065.357 | 27.509.819 |
| 18 Tăng phát hành giấy tờ có giá | 3.402.790 | 2.545.190 |
| 19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (7.744) | (237.634) |
| 20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | (2.459) | 853 |
| 21 Tăng khác về công nợ hoạt động | 344.547 | 148.753 |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6.693.376 | 921.623 |

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng | (96.896) | (340.691) |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.156 | 31.303 |
| 04 Mua sắm bất động sản đầu tư | - | (29) |
| 05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 18.621 | 25.047 |
| 07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (10.520) | - |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 151 | 63 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (87.488) | (284.307) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | - | 843.132 |
| 04 Cổ tức trả cho cổ đông | (540) | (656) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | (540) | 842.476 |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 6.605.348 | 1.479.792 |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM | 17.067.927 | 15.588.135 |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 37) | 23.673.275 | 17.067.927 |



Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Người lập

 Nguyễn Thị Thảo
 Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát

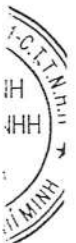
 Nguyễn Thị Mỹ Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

 Trần Ngọc Tâm
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 41 vào ngày 24 tháng 2 năm 2022. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.134.405.040.000 VND (31/12/2020: 4.564.468.430.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm lẻ bảy (107) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2020: một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm lẻ sáu (106) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|----------------------------------|------------|
| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á | 100% | 100% |

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“công ty con”) được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNNVN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ 18 vào ngày 9 tháng 9 năm 2020) với vốn điều lệ là 100 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100 tỷ VND (31/12/2020: 100 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại SR18-SR19 Trung tâm Thương mại Quy Nhơn, số 7 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản nợ vay bằng hình thức bảo đảm thích hợp: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng (bao gồm nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản đảm bảo nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản Tòa án giao Ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức: tự bán công khai trên thị trường, bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, bán lại cho công ty mua bán nợ nhà nước (khi được thành lập); mua bán nợ tồn đọng của tổ chức tín dụng khác, của công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật; thực hiện các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng; cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi thành vốn góp; xử lý tài sản nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn liên doanh bằng tài sản thu hồi nợ; kinh doanh dịch vụ mua bán nợ, gồm: mua nợ, bán nợ, môi giới mua bán nợ, tư vấn mua bán nợ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 3.888 nhân viên (31/12/2020: 3.570 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

(f) Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 43(c)(ii).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

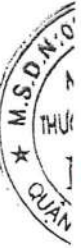
Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro tín dụng).

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề như sau:

| Nhóm nợ | | Tình hình quá hạn |
|---------|------------------|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trung hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. |

| Nhóm nợ | | Tình hình quá hạn |
|---------|--------------------|--|
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |



| Nhóm nợ | | Tình hình quá hạn |
|---------|------------------------|---|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 148đ Luật Các tổ chức tín dụng, Tập đoàn phân loại các khoản tiền gửi và cho vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp quy định tại khoản 3, Điều 8 của Thông tư 11.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Tập đoàn để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ |
|----------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|---|
| Trước 23/1/2020 | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ |
|----------------------------------|--|------------------------------------|--|---|
| Trước 23/1/2020 | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021 | | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020 | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021 | | Quá hạn | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021 | |

Ngoài ra, Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

| Dự phòng bổ sung | Thời hạn |
|---|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2021.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 95% 85% 80% |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50% 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% 10% |
| (h) Bất động sản | 50% |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2021.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và 3(h)(ii).

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.



(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn. Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bằng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị | 3 - 8 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |

(l) Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(ii). Nếu không chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian hữu dụng của tài sản.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng đất ước tính.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn bán bất động sản đầu tư.

(o) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu khi có dấu hiệu tổn thất về giá trị có thể thu hồi.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|-----------------------------|----------------|
| Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(p) Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Tập đoàn.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

(q) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



Các loại chi phí sau đây được ghi nhận là chi phí trả trước, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ trên 1 tháng đến 36 tháng:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

(r) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(t) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(x) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(y) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quý dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á – công ty con.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(z) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(aa) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

(bb) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(cc) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(dd) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(ee) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ff) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(hh) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(jj) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(kk) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(ll) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(mm) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(nn) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(oo) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Tiền mặt, vàng

| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 850.531 | 779.221 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 149.103 | 204.613 |
| Vàng tiền tệ | 1.994 | 1.401 |
| | 1.001.628 | 985.235 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

| | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|--|------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng:

| | | |
|--|----|----|
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

Tổ chức tín dụng ở nước ngoài

| | | |
|--------------------------|----|----|
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1% | 1% |
|--------------------------|----|----|

Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc

| | | |
|------------|------------------|------------------|
| ▪ Bảng VND | 5.022.618 | 4.331.562 |
| ▪ Bảng USD | 108.681 | 96.816 |
| | 5.131.299 | 4.428.378 |

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bằng VND | 9.214.417 | 7.976.654 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 744.971 | 264.200 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bằng VND | 2.699.000 | 2.442.000 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 4.881.960 | 971.460 |
| | 17.540.348 | 11.654.314 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| ▪ Bằng VND (i) | 229.885 | 239.229 |
| | 229.885 | 239.229 |
| | 17.770.233 | 11.893.543 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (i) | 7.810.845 | 3.652.689 |

- (i) Bao gồm trong số dư Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với số tiền là 229.885 triệu VND (31/12/2020: 239.229 triệu VND).

7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn | | |
| ▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành | 103.369 | 103.369 |
| ▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước ("TCKT") phát hành | 40.772 | 40.772 |
| | <hr/> 144.141 | <hr/> 144.141 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (16.220) | (16.220) |
| | <hr/> 127.921 | <hr/> 127.921 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND |
| Chứng khoán vốn | | | | |
| ▪ Chưa niêm yết | 144.141 | (16.220) | 144.141 | (16.220) |

Không có biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm.

8. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước | 102.635.521 | 89.162.855 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 16.271 | 4.570 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 1.474 | 4.193 |
| | 102.653.266 | 89.171.618 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 99.023.365 | 86.089.251 |
| Nợ cần chú ý | 2.016.764 | 2.338.597 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 321.506 | 138.750 |
| Nợ nghi ngờ | 192.739 | 137.123 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.098.892 | 467.897 |
| | 102.653.266 | 89.171.618 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 49.743.605 | 54.740.963 |
| Nợ trung hạn | 24.798.591 | 16.010.236 |
| Nợ dài hạn | 28.111.070 | 18.420.419 |
| | 102.653.266 | 89.171.618 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác | 22.993.805 | 22.201.440 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 22.398.666 | 16.059.283 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 13.123.162 | 12.778.543 |
| Xây dựng | 12.142.802 | 12.813.543 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 11.326.319 | 14.176.618 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 6.569.527 | 2.786.735 |
| Công nghiệp chế biến và chế tạo | 2.774.895 | 2.923.639 |
| Nghệ thuật vui chơi giải trí | 2.158.871 | 1.222.786 |
| Các ngành khác | 9.165.219 | 4.209.031 |
| | 102.653.266 | 89.171.618 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 39.464.451 | 33.094.024 |
| Công ty cổ phần | 38.039.741 | 32.158.903 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 332 | 32 |
| Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể | 25.077.106 | 23.816.261 |
| Khác | 71.636 | 102.398 |
| | 102.653.266 | 89.171.618 |

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung | 761.658 | 642.348 |
| Dự phòng cụ thể | 521.104 | 208.999 |
| | <u>1.282.762</u> | <u>851.347</u> |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | |
| Số dư đầu năm | 642.348 | 208.999 | 851.347 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) (*) | 119.310 | 409.828 | 529.138 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (96.883) | (96.883) |
| Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC (Thuyết minh 10(iii)) | - | (840) | (840) |
| Số dư cuối năm | <u>761.658</u> | <u>521.104</u> | <u>1.282.762</u> |
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| Số dư đầu năm | 467.941 | 325.725 | 793.666 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 174.407 | 374.277 | 548.684 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (207.445) | (207.445) |
| Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC (Thuyết minh 10(iii)) | - | (283.558) | (283.558) |
| Số dư cuối năm | <u>642.348</u> | <u>208.999</u> | <u>851.347</u> |

(*) Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm 2021 bao gồm 225.777 triệu VND, tương đương với 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

10. Chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (v) | 5.207.436 | 4.993.616 |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (v) | 2.400.045 | 1.499.943 |
| ▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 2.383.376 | 648.400 |
| | 9.990.857 | 7.141.959 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán (i) | (11.162) | - |
| ▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii) | (17.875) | (4.788) |
| | 9.961.820 | 7.137.171 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (v) | 10.522.954 | 9.749.713 |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (v) | 1.073.410 | 1.271.216 |
| ▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 200.000 | 180.000 |
| | 11.796.364 | 11.200.929 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| ▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii) | (1.500) | (1.350) |
| | 11.794.864 | 11.199.579 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | | |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii) | 1.377.193 | 1.950.033 |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iv) | (275.439) | - |
| | 1.101.754 | 1.950.033 |
| | 22.858.438 | 20.286.783 |
| Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo nhóm nợ như sau: | | |
| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 6.056.831 | 3.599.559 |

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu Chính phủ trong năm như sau:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 11.162 | - |
| Số dư cuối năm | 11.162 | - |

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong năm như sau:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 6.138 | 6.138 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 13.237 | - |
| Số dư cuối năm | 19.375 | 6.138 |

- (iii) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã bán 74.674 triệu VND dư nợ gốc cho VAMC, với số dư dự phòng là 840 triệu VND (Thuyết minh 9), tương ứng tổng mệnh giá các trái phiếu đặc biệt là 73.834 triệu VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã bán 1.590.598 triệu VND dư nợ gốc cho VAMC, với số dư dự phòng là 213.405 triệu VND, tương ứng tổng mệnh giá các trái phiếu đặc biệt là 1.377.193 triệu VND.

- (iv) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 275.439 | - |
| Số dư cuối năm | 275.439 | - |

- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác lần lượt là 403.923 triệu VND và 1.053.631 triệu VND (31/12/2020: 1.901.482 triệu VND và 5.522.505 triệu VND) (Thuyết minh 18).

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác (i) | 125.800 | 115.280 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii) | - | (932) |
| | <u>125.800</u> | <u>114.348</u> |

- (i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

| Tên đơn vị nhận đầu tư | 31/12/2021 | | | 31/12/2020 | | |
|--|---------------------|--------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------|------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Tỷ lệ năm giữ | Số lượng cổ phần | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Tỷ lệ năm giữ |
| Đầu tư vào các TCKT trong nước | | | | | | |
| Chưa niêm yết | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta | 4.400.000 | 74.800 | 11% | 4.400.000 | 74.800 | 11% |
| ▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình | 3.520.000 | 40.480 | 11% | 3.520.000 | 40.480 | 11% |
| ▪ Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam | 1.052.028 | 10.520 | 10,2% | - | - | - |
| | | <u>125.800</u> | | | <u>115.280</u> | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | | | (932) | |
| | | <u>125.800</u> | | | <u>114.348</u> | |

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 932 | 5.060 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33(i)) | (932) | (4.128) |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>932</u> |

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
Số dư đầu năm
Tăng trong năm
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang
Thanh lý
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc, thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|--|-----------------------------------|-------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------|
| | 422.957 | 300.690 | 174.760 | 34.656 | 14.406 | 947.469 |
| | 163 | 16.862 | 155 | 136 | 31 | 17.347 |
| | - | 37.591 | 9.596 | 1.287 | 428 | 48.902 |
| | - | (864) | (10.548) | (773) | (766) | (12.951) |
| | - | - | 23.917 | - | - | 23.917 |

Số dư cuối năm

| | | | | | | |
|--|---------|---------|---------|--------|--------|-----------|
| | 423.120 | 354.279 | 197.880 | 35.306 | 14.099 | 1.024.684 |
|--|---------|---------|---------|--------|--------|-----------|

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính

| | | | | | | |
|--|---------|---------|----------|--------|--------|----------|
| | 127.897 | 166.526 | 97.792 | 27.751 | 11.286 | 431.252 |
| | 15.832 | 37.630 | 20.953 | 2.392 | 1.287 | 78.094 |
| | - | (855) | (10.443) | (769) | (766) | (12.833) |
| | - | - | 20.717 | - | - | 20.717 |

Số dư cuối năm

| | | | | | | |
|--|---------|---------|---------|--------|--------|---------|
| | 143.729 | 203.301 | 129.019 | 29.374 | 11.807 | 517.230 |
|--|---------|---------|---------|--------|--------|---------|

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm
Số dư cuối năm

| | | | | | | |
|--|---------|---------|--------|-------|-------|---------|
| | 295.060 | 134.164 | 76.968 | 6.905 | 3.120 | 516.217 |
| | 279.391 | 150.978 | 68.861 | 5.932 | 2.292 | 507.454 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 233.088 | 201.710 |

13. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 82.504 |
| Tăng trong năm | 15.800 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 7.227 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (23.917) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 81.614 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 28.848 |
| Khấu hao trong năm | 14.555 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (20.717) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 22.686 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 53.656 |
| Số dư cuối năm | 58.928 |

Tập đoàn thuê một số phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối thời hạn thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những phương tiện vận tải này.

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 401.166 | 154.928 | 556.094 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.000 | 122.219 | 124.219 |
| Khấu hao trong năm | 1.304 | 14.961 | 16.265 |
| Số dư cuối năm | 3.304 | 137.180 | 140.484 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 399.166 | 32.709 | 431.875 |
| Số dư cuối năm | 397.862 | 17.748 | 415.610 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 76.461 | 76.461 |

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Triệu VND |
|---------------------------|--|
| Số dư đầu năm Thanh lý | 33.936 (17.965) |
| Số dư cuối năm | 15.971 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được Tập đoàn xác định là 18.077 triệu VND (31/12/2020: 35.927 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| ▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i) | 119.354 | 113.799 |
| ▪ Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền nhanh | 434.298 | 340.841 |
| ▪ Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất dùng làm trụ sở giao dịch | - | 121.200 |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii) | 42.867 | 31.111 |
| ▪ Tạm ứng nghiệp vụ | 38.141 | 36.491 |
| ▪ Các khoản phải thu khác | 6.596 | 666 |
| ▪ Phải thu từ nghiệp vụ mua bán nợ (iii) | 46.065 | 3.552.111 |
| | 687.321 | 4.196.219 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | |
| ▪ Lãi phải thu từ cho vay | 2.239.283 | 2.241.446 |
| ▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 550.914 | 382.020 |
| ▪ Lãi phải thu từ tiền gửi | 3.312 | 2.863 |
| ▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 17.934 | 5.408 |
| | 2.811.443 | 2.631.737 |
| Tài sản Có khác | | |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ (iv) | 288.554 | 263.003 |
| ▪ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (v) | 70.357 | 70.356 |
| ▪ Vật liệu, công cụ lao động | 12.589 | 8.838 |
| | 371.500 | 342.197 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi) | (16.544) | (47.121) |
| | 3.853.720 | 7.123.032 |

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | - | 3.552.111 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 46.065 | - |
| | 46.065 | 3.552.111 |

(i) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Tập đoàn.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2021 | 2020 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 31.111 | 30.891 |
| Tăng trong năm | 67.885 | 313.396 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (48.902) | (113.124) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (188.579) |
| Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính | (7.227) | (11.473) |
| Số dư cuối năm | 42.867 | 31.111 |

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí cải tạo và mua sắm tài sản | 16.478 | 28.172 |
| Phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị | 26.389 | 2.939 |
| | 42.867 | 31.111 |

(iii) Số dư khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phát sinh từ việc Tập đoàn bán các khoản nợ cho một tổ chức kinh tế.

(iv) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí thuê, sửa chữa tài sản | 212.382 | 197.122 |
| Chi mua sắm công cụ lao động | 27.028 | 24.118 |
| Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi trả trước | 9.910 | 17.873 |
| Chi phí khác | 39.234 | 23.890 |
| | 288.554 | 263.003 |

(v) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý như sau:

| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cổ phiếu | 48.803 | 48.802 |
| Bất động sản | 21.554 | 21.554 |
| | 70.357 | 70.356 |

(vi) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác bao gồm:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng | 4.075 | 28.800 |
| ▪ Dự phòng chung | - | 28.800 |
| ▪ Dự phòng cụ thể | 4.075 | - |
| Dự phòng rủi ro giảm giá | 12.469 | 18.321 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 16.544 | 47.121 |

Số dự dự phòng rủi ro phản ánh dự phòng giảm giá cho tài sản gán nợ là cổ phiếu đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, đang chờ xử lý, như được trình bày trong Thuyết minh 16(v) và dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản nợ đã bán theo nhóm nợ thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Thuyết minh 16(iii).

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 47.121 | 47.457 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho tài sản Có nội bảng khác trong năm (Thuyết minh 33(i)) | (5.852) | (9.861) |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (Thuyết minh 34) | (28.800) | 9.525 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (Thuyết minh 34) | 4.075 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 16.544 | 47.121 |

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay NHNNVN | | |
| ▪ Bằng VND | 996 | 1.254 |
| | <hr/> | <hr/> |

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| ▪ Bằng VND | 9.048.287 | 7.840.876 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| ▪ Bằng VND (i) | 2.235.000 | 4.352.000 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 1.787.760 | 1.063.980 |
| | <hr/> 13.071.047 | <hr/> 13.256.856 |
| Vay các TCTD khác | | |
| ▪ Bằng VND | 1.361.896 | 5.483.844 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Thuê tài chính | 37.826 | 33.690 |
| - Vay cầm cố, thế chấp (ii) | 1.324.069 | 5.250.048 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 1.189.352 | 347.057 |
| | <hr/> 2.551.248 | <hr/> 5.830.901 |
| | <hr/> 15.622.295 | <hr/> 19.087.757 |

(i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không có khoản tiền gửi nào (31/12/2020: 960.000 triệu VND) được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | 452.196 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 948.402 |
| | <hr/> - | <hr/> 1.400.598 |

(ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.324.069 triệu VND (31/12/2020: 5.250.048 triệu VND) được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

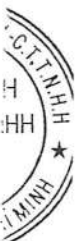
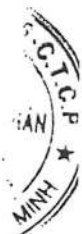
| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 403.923 | 1.449.286 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 1053.631 | 4.574.103 |
| | <hr/> 1.457.554 | <hr/> 6.023.389 |

19. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND | 9.947.133 | 4.496.168 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 536.731 | 238.728 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND | 103.428.078 | 91.047.391 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 1.046.475 | 1.026.675 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| ▪ Bảng VND | 302.477 | 1.418.700 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| ▪ Bảng VND | 54.960 | 21.718 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 3.534 | 4.651 |
| | 115.319.388 | 98.254.031 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cá nhân | 88.128.497 | 79.838.724 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 17.933.944 | 12.332.141 |
| Doanh nghiệp quốc doanh | 3.511.498 | 2.555.913 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 343.536 | 157.742 |
| Các đối tượng khác | 5.401.913 | 3.369.511 |
| | 115.319.388 | 98.254.031 |



20. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|--|---|---|----------------------------------|
| | | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 913.231 | 1.489 | - |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 6.693.302 | - | (4.601) |
| | 7.606.533 | 1.489 | (4.601) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | Nợ phải trả Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 79.475 | 833 | - |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2.764.474 | - | (6.404) |
| | 2.843.949 | 833 | (6.404) |

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ bằng VND (i) | 6.223 | 9.767 |
| Vốn tài trợ bằng USD (ii) | 458.400 | 462.600 |
| | 464.623 | 472.367 |

(i) Đây là khoản vốn tài trợ bằng VND nhận từ NHNNVN với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA, có kỳ hạn gốc từ 3 đến 7 năm, chịu lãi suất năm 3,864% (31/12/2020: 4,176%) với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(ii) Đây là một phần vốn tài trợ bằng USD, nhằm tài trợ cho các dự án có mục đích phù hợp theo thỏa thuận.

22. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi (i) | 9.660.103 | 5.957.313 |
| Trái phiếu thời hạn 3 năm của Ngân hàng (ii) | 500.000 | 800.000 |
| Trái phiếu thời hạn 10 năm của Ngân hàng (iii) | 200.000 | 200.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 10.360.103 | 6.957.313 |

- (i) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh dài hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 10 triệu VND, kỳ hạn gốc từ 1 đến 7 năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- (ii) Số dư thể hiện 500 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2020 chịu lãi suất cố định 5,8%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm (31/12/2020: 500 trái phiếu phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2020 chịu lãi suất cố định 5,8%/năm và 300 trái phiếu phát hành ngày 21 tháng 9 năm 2020 chịu lãi suất cố định là 5,5%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm).
- (iii) Số dư thể hiện 200 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2019 có lãi suất cố định 7,8%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm.

23. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | | |
| ▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 1.994.696 | 2.124.903 |
| ▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá | 356.247 | 281.229 |
| ▪ Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 692 | 650 |
| ▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNN và các TCTD khác | 7.753 | 2.648 |
| ▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh | 11.856 | 528 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.371.244 | 2.409.958 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Các khoản phải trả nội bộ | | |
| Các khoản phải trả nhân viên | 290.905 | 52.330 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | | |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh | 571.106 | 228.690 |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 24) | 96.679 | 138.930 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động môi giới bảo hiểm | 33.501 | 34.756 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ lãi cho vay thu trước | 1.354 | 1.394 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ - từ hoạt động cho thuê | 819 | 1.175 |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ | 27.676 | 27.476 |
| ▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 13.013 | 11.478 |
| ▪ Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán | 1.811 | 5.967 |
| ▪ Cổ tức phải trả | 4.314 | 4.854 |
| ▪ Phải trả khác | 16.828 | 13.994 |
| Quý khen thưởng và phúc lợi (i) | 12.897 | 7.130 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.070.903 | 528.174 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.442.147 | 2.938.132 |
| | <hr/> | <hr/> |

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 7.130 | 3.866 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 25) | 8.291 | 4.411 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (2.524) | (1.147) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 12.897 | 7.130 |
| | <hr/> | <hr/> |

24. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| Năm kết thúc ngày 31/12/2021 | Số dư | Phát sinh trong năm | | Số dư |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | đầu năm Triệu VND | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | cuối năm Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.492 | 17.782 | (16.539) | 2.735 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 125.023 | 364.728 | (411.221) | 78.530 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.990 | 68.352 | (65.676) | 14.666 |
| Các loại thuế khác | 425 | 3.493 | (3.170) | 748 |
| | 138.930 | 454.355 | (496.606) | 96.679 |

| Năm kết thúc ngày 31/12/2020 | Số dư | Phát sinh trong năm | | Số dư |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | đầu năm Triệu VND | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp Triệu VND | cuối năm Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 725 | 9.500 | (8.733) | 1.492 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.593 | 205.822 | (151.392) | 125.023 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.015 | 79.797 | (77.822) | 11.990 |
| Các loại thuế khác | 564 | 3.715 | (3.854) | 425 |
| | 81.897 | 298.834 | (241.801) | 138.930 |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác | | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | Quỹ dự phòng tại chính | | Các quỹ khác | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Tổng Triệu VND |
|---|------------------|-----------|---------------------------------|-----------|----------------------|----------------|--------------|------------------|--------------------------------|-----------|------------------------|-----------|--------------|-----------|--------------------------|-----------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 3.890.053 | 10 | 2.554 | 25 | 146.280 | 289.984 | 3.823 | 627.656 | 4.960.385 | | | | | | | | |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền | 674.415 | - | 176.058 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 850.473 |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu | - | - | (7.341) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (7.341) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 799.664 | - | 799.664 |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | - | 39.983 | 79.967 | 1.244 | (121.194) | - | - | - | - | - | - | (121.194) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (4.411) | - | (4.411) |
| Phân loại lại các quỹ | - | - | - | - | (370) | 370 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 4.564.468 | 10 | 171.271 | 25 | 185.893 | 370.321 | 5.067 | 1.301.715 | 6.598.770 | | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 4.564.468 | 10 | 171.271 | 25 | 185.893 | 370.321 | 5.067 | 1.301.715 | 6.598.770 | | | | | | | | |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | 569.937 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (569.937) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.434.363 | - | 1.434.363 |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | - | 71.718 | 143.436 | 1.360 | (216.514) | - | - | - | - | - | - | (216.514) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (8.291) | - | (8.291) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 5.134.405 | 10 | 171.271 | 25 | 257.611 | 513.757 | 6.427 | 1.941.336 | 8.024.842 | | | | | | | | |

(b) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| | Số cổ phiếu | Mệnh giá (Triệu VND) |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 513.440.504 | 5.134.405 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 513.440.504 | 5.134.405 |
| | | |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
| | Số cổ phiếu | Mệnh giá (Triệu VND) |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 456.446.843 | 4.564.468 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 456.446.843 | 4.564.468 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2020, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ mức 5.000.000.000.000 VND (đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt trong năm 2019) lên 7.000.000.000.000 VND. Kết quả sau khi hoàn thành chào bán và phát hành cổ phiếu trong đợt tăng vốn lần 2 năm 2019 với vốn điều lệ mới là 4.564.468.430.000 VND. Do đó, kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2020 tăng thêm 2.000.000.000.000 VND từ mức 4.564.468.430.000 VND lên mức 6.564.468.430.000 VND, cụ thể như sau:

- Tăng vốn điều lệ thêm 570.000.000.000 VND thông qua việc phát hành thêm 57.000.000 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2019.
- Tăng vốn điều lệ thêm 1.430.000.000.000 VND thông qua việc phát hành thêm 143.000.000 cổ phiếu phổ thông bằng tiền theo hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 2 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành văn bản số 5557/NHNN-TTGSNH chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ năm 2020 của Ngân hàng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành văn bản số 8641/UBCK-QLCB thông báo việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả phát hành số 693/2021/BCQT-NHNA ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng. Tại ngày 24 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã nhận được Giấy Đăng ký Doanh Nghiệp số 0300872315 đăng ký thay đổi lần thứ 41 với mức vốn điều lệ được cập nhật là 5.134.405 triệu VND.

Ngày 22 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 119/2022/BCQT-NHNA cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang chờ Văn bản xác nhận kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để hoàn tất thủ tục tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2020 nêu trên.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2021, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ mức 6.564.468.430.000 VND (vốn điều lệ dự kiến sau khi tăng vốn thành công theo phương án tăng vốn điều lệ năm 2020) lên mức 8.564.468.430 VND, cụ thể như sau:

- Tăng vốn điều lệ thêm 670.063.960.000 VND thông qua việc phát hành thêm 67.006.396 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2020.
- Tăng vốn điều lệ thêm 329.936.040.000 VND thông qua việc phát hành thêm 32.993.604 cổ phiếu phổ thông bằng tiền theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
- Tăng vốn điều lệ thêm 1.000.000.000.000 VND thông qua việc phát hành thêm 100.000.000 cổ phiếu phổ thông bằng tiền theo hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2021 sẽ được triển khai sau khi hoàn tất tăng vốn theo phương án tăng vốn điều lệ năm 2020.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | |
| ▪ Thu lãi cho vay | 10.124.646 | 8.422.428 |
| ▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 716.980 | 471.063 |
| ▪ Thu lãi tiền gửi | 71.654 | 118.092 |
| ▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 11.255 | 10.349 |
| ▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 129.804 | 55.198 |
| | 11.054.339 | 9.077.130 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | | |
| ▪ Trả lãi tiền gửi | (6.110.714) | (5.970.930) |
| ▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (563.120) | (438.529) |
| ▪ Trả lãi tiền vay | (52.684) | (18.386) |
| ▪ Trả lãi thuê tài chính | (3.273) | (2.286) |
| ▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | (41.359) | (43.054) |
| | (6.771.150) | (6.473.185) |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần | 4.283.189 | 2.603.945 |

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ | | |
| ▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 97.631 | 85.441 |
| ▪ Hoa hồng môi giới bảo hiểm | 51.438 | 71.792 |
| ▪ Dịch vụ cho thuê tài sản | 39.364 | 42.443 |
| ▪ Dịch vụ khác | 92.152 | 10.348 |
| | 280.585 | 210.024 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ cho | | |
| ▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | (67.148) | (51.261) |
| ▪ Chi phí hoa hồng môi giới khác | (391) | (35.892) |
| ▪ Dịch vụ tư vấn | (4.168) | (4.359) |
| ▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông | (889) | (841) |
| ▪ Các chi phí khác | (339) | (263) |
| | (72.935) | (92.616) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 207.650 | 117.408 |

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối | | |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 86.247 | 67.753 |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 20.623 | 8.864 |
| ▪ Thu từ kinh doanh vàng | 215 | 480 |
| | 107.085 | 77.097 |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại hối | | |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (40.520) | (24.483) |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (20.688) | (5.885) |
| ▪ Chi về kinh doanh vàng | (5) | (400) |
| | (61.213) | (30.768) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45.872 | 46.329 |

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh | - | 12.120 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | 12.120 |

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi từ bán chứng khoán đầu tư | 297.390 | 197.097 |
| Lỗ từ bán chứng khoán đầu tư | (5) | (1.100) |
| Trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(ii)) | (13.237) | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i)) | (11.162) | - |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 272.986 | 195.997 |

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| ▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro | 15.726 | 201.646 |
| ▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 1.037 | 9.152 |
| ▪ Lãi từ thanh lý bất động sản đầu tư | 657 | 1.440 |
| ▪ Thu khác | 6.767 | 13.982 |
| | 24.187 | 226.220 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| ▪ Chi phí quản lý nợ | (358) | - |
| ▪ Chi phí khác | (15.003) | (7.618) |
| | (15.361) | (7.618) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 8.826 | 218.602 |

32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ: | | |
| ▪ Chứng khoán vốn kinh doanh | 151 | 63 |

33. Chi phí hoạt động

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí cho nhân viên | 1.332.870 | 770.741 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi lương và phụ cấp | 1.218.013 | 687.985 |
| ▪ Các khoản chi đóng góp theo lương | 67.765 | 60.074 |
| ▪ Chi trợ cấp | 139 | 599 |
| ▪ Chi khác | 46.953 | 22.083 |
| 2. Chi về tài sản | 438.156 | 363.803 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi phí thuê tài sản | 176.079 | 137.743 |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định | 108.914 | 92.995 |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 123.617 | 103.558 |
| ▪ Chi phí khác | 29.546 | 29.507 |
| 3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 128.455 | 99.837 |
| 4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách | 101.992 | 132.253 |
| 5. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 66.396 | 80.649 |
| 6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 35.517 | 33.429 |
| 7. Dự phòng rủi ro (i) | (6.784) | (13.989) |
| 8. Chi vật liệu, giấy tờ in | 35.522 | 38.613 |
| 9. Chi thuế GTGT không được khấu trừ | 27.035 | 32.105 |
| 10. Chi về các hoạt động đoàn thể của Ngân hàng | 6.072 | 14.803 |
| 11. Chi phí công tác | 4.939 | 10.963 |
| 12. Các khoản chi khác | 69.561 | 67.562 |
| | 2.239.731 | 1.630.769 |

(i) Dự phòng rủi ro bao gồm:

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(ii)) | (932) | (4.128) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho các tài sản Có nội bằng (Thuyết minh 16(vi)) | (5.852) | (9.861) |
| | (6.784) | (13.989) |

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9) | 119.310 | 174.407 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9) | 409.828 | 374.277 |
| Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(iv)) (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho các khoản bán nợ (Thuyết minh 16(vi)) | 275.439 | - |
| | (28.800) | 9.525 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản bán nợ (Thuyết minh 16(vi)) | 4.075 | - |
| | 779.852 | 558.209 |

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 364.728 | 205.822 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 1.799.091 | 1.005.486 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| ▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức) | (151) | (63) |
| ▪ Chi phí không được khấu trừ thuế | 24.699 | 25.590 |
| Thu nhập chịu thuế | 1.823.639 | 1.031.013 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 364.728 | 205.822 |

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

36. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.434.363 VND (2020: 799.664 Triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 513.460.504 cổ phiếu (2020: 461.002.587 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 1.434.363 | 799.664 |
| Điều chỉnh giảm do trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.434.363 | 799.664 |

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2021 Cổ phiếu | 2020 Cổ phiếu Trình bày lại (*) |
|---|------------------|--|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 456.466.843 | 389.005.328 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành bằng tiền trong năm | - | 20.822.107 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm | 56.993.661 | 51.175.152 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 513.460.504 | 461.002.587 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2021 VND | 2020 VND Trình bày lại (*) | 2020 VND (Như đã trình bày trước đây) |
|------------------------------|-------------|-------------------------------------|--|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 2.794 | 1.735 | 1.951 |

(*) Việc trình bày lại số liệu so sánh phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong kỳ kế toán, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng | 1.001.628 | 985.235 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 5.131.299 | 4.428.378 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 17.540.348 | 11.654.314 |
| | 23.673.275 | 17.067.927 |

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng số nhân viên | 3.740 | 3.329 |
| Thu nhập của nhân viên | | |
| 1. Tổng lương | 1.218.013 | 687.985 |
| 2. Tiền thưởng | 2.381 | 625 |
| | 1.220.394 | 688.610 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | | |
| Tiền lương bình quân/nhân viên/tháng | 27 | 17 |
| Thu nhập bình quân/nhân viên/tháng | 27 | 17 |

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 116.480.416 | 99.161.773 |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 46.583.231 | 37.677.154 |
| Động sản | 3.029.625 | 2.874.806 |
| Tài sản khác | 36.396.720 | 28.984.724 |
| | 202.489.992 | 168.698.457 |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 2.160.952 | 3.299.079 |
| ▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 300.000 | 300.000 |
| | 2.460.952 | 3.599.079 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 2.259.480 | 6.166.738 |
| ▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 211.715 | 412.778 |
| | 2.471.195 | 6.579.516 |
| | 4.932.147 | 10.178.595 |

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | | Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND | |
|---|--|---------------------------------|--|--|--|-----------|
| | Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND | Tiền gửi ký quỹ Triệu VND | Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND | Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND | | |
| Cam kết giao dịch hồi đoái | 13.340.102 | - | 13.340.102 | 6.443.232 | - | 6.443.232 |
| Trong đó: | | | | | | |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 13.340.102 | - | 13.340.102 | 6.443.232 | - | 6.443.232 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 932.115 | - | 932.115 | 1.224.892 | (2.321) | 1.222.571 |
| Bảo lãnh khác | 1.066.273 | (19.098) | 1.047.175 | 922.314 | (38.243) | 884.071 |

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | Phải thu/(Phải trả) | |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng | | |
| Tiền gửi | (48.619) | (32.457) |
| Tiền cho vay | - | 36.376 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi | (143) | (51) |
| Lãi dự thu từ cho vay | 37 | 214 |
| Phải trả khác | (73) | (73) |
| Các bên liên quan khác (*) | | |
| Tiền gửi | (639.534) | (680.907) |
| Tiền cho vay | 47.695 | 24.908 |
| Đặt cọc thuê trụ sở | 270 | 6.128 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi | (22.328) | (27.571) |
| Lãi dự thu từ cho vay | 294 | 101 |

Giao dịch phát sinh trong năm

| | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Trả lãi tiền gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng | 1.591 | 932 |
| Tiền lương và phụ cấp trả cho Tổng Giám đốc | 5.065 | 5.822 |
| Tiền lương và phụ cấp trả cho các thành viên khác Ban Tổng Giám đốc | 19.193 | 22.076 |
| Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Trong đó: | | |
| - Ông Nguyễn Quốc Toàn | 1.800 | - |
| - Ông Trần Ngô Phúc Vũ | 1.200 | 1.200 |
| - Ông Phan Đình Tân | 1.200 | 1.200 |
| - Ông Nguyễn Quốc Mỹ | 1.200 | 1.200 |
| - Bà Võ Thị Tuyết Nga | 600 | 600 |
| - Bà Đỗ Anh Thư | 240 | 240 |
| Thù lao trả cho các thành viên Ban Kiểm soát | 1.720 | 1.720 |
| Các bên liên quan khác (*) | | |
| Thu lãi cho vay | 1.664 | 1.092 |
| Chi phí thuê | 13.724 | 12.824 |
| Trả lãi tiền gửi | 48.898 | 49.461 |
| Thu phí thuê | 1.462 | 1.494 |
| Chi dịch vụ khác | 2 | 2 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn.



42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Cho vay khách hàng – góp | | Chứng khoán – góp | | Chứng khoán đầu tư – góp | | Tiền gửi và vay từ TCTD khác | | Tiền gửi của khách hàng | | Phát hành giấy tờ có giá | | Các cam kết tín dụng | |
|-------------------------------|------------|-----------------------------|-------------|----------------------|------------|-----------------------------|------------|------------------------------------|--|----------------------------|--|-----------------------------|--|-------------------------|--|
| Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | |
| Trong nước | 17.342.872 | 144.141 | 102.653.266 | 23.164.414 | 14.433.033 | 115.319.388 | 10.360.103 | 1.979.290 | | | | | | | |
| Nước ngoài | 427.361 | - | - | - | 1.189.262 | - | - | - | | | | | | | |
| | 17.770.233 | 144.141 | 102.653.266 | 23.164.414 | 15.622.295 | 115.319.388 | 10.360.103 | 1.979.290 | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | Cho vay khách hàng – góp | | Chứng khoán – góp | | Chứng khoán đầu tư – góp | | Tiền gửi và vay từ TCTD khác | | Tiền gửi của khách hàng | | Phát hành giấy tờ có giá | | Các cam kết tín dụng | |
| Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | | Triệu VND | |
| Trong nước | 11.697.439 | 144.141 | 89.171.618 | 20.292.921 | 18.740.807 | 98.254.031 | 6.957.313 | 2.106.642 | | | | | | | |
| Nước ngoài | 196.104 | - | - | - | 346.950 | - | - | - | | | | | | | |
| | 11.893.543 | 144.141 | 89.171.618 | 20.292.921 | 19.087.757 | 98.254.031 | 6.957.313 | 2.106.642 | | | | | | | |

43. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng

Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng giúp việc cho Hội đồng quản trị trong việc xây dựng các quy định, phương án, kế hoạch hành động nhằm ngăn ngừa, dự phòng, xử lý, giải quyết các vấn đề khi xảy ra khủng hoảng giúp duy trì hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của Ngân hàng trong trường hợp có dấu hiệu khủng hoảng nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu, triệt tiêu các sự cố gây tác động xấu đến sự ổn định, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của Khách hàng, cán bộ nhân viên Tập đoàn.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Rủi ro tín dụng chủ yếu của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 17.770.233 | 11.893.543 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 102.653.266 | 89.171.618 |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp | 9.990.857 | 7.141.959 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp | 13.173.557 | 13.150.962 |
| Các tài sản tài chính khác – gộp | 3.455.897 | 6.796.845 |
| | 147.043.810 | 128.154.927 |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng | | |
| Bảo lãnh thanh toán | 733.402 | 230.012 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 180.059 | 376.739 |
| Bảo lãnh dự thầu | 12.114 | 19.915 |
| Các bảo lãnh khác | 140.698 | 295.648 |
| | 1.066.273 | 922.314 |
| | 148.110.083 | 129.077.241 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 39(a).

Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng tại ngày báo cáo như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Quá hạn | | | | Tổng Triệu VND |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND | Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | |
| Cho vay khách hàng (*) | 34.405 | 28.754 | 22.424 | 493.598 | 579.181 |

Thông tin về tuổi nợ của các khoản cho vay khách hàng quá hạn và đã trích lập dự phòng như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND | Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------|
| Cho vay khách hàng (*) | 163.785 | 108.841 | 103.983 | 583.217 | 959.826 |

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi Triệu VND | Dưới 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ 6 tháng đến 1 năm Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng | - | 1.001.628 | - | - | - | - | - | - | 1.001.628 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 5.131.299 | - | - | - | - | - | 5.131.299 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 229.885 | 12.270.948 | 5.269.400 | - | - | - | - | 17.770.233 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 144.141 | - | - | - | - | - | - | 144.141 |
| Cho vay khách hàng - gộp (*) | 3.629.901 | 27.386 | 29.425.062 | 48.521.154 | 6.405.421 | 13.136.720 | 1.507.622 | - | 102.653.266 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 1.377.193 | 300.000 | 2.003.376 | 880.000 | 1.000.045 | 895.160 | 16.708.640 | 23.164.414 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 125.800 | - | - | - | - | - | - | 125.800 |
| Tài sản cố định | - | 981.992 | - | - | - | - | - | - | 981.992 |
| Bất động sản đầu tư | - | 15.971 | - | - | - | - | - | - | 15.971 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 3.870.264 | - | - | - | - | - | - | 3.870.264 |
| | 3.629.901 | 7.774.260 | 47.127.309 | 55.793.930 | 7.285.421 | 14.136.765 | 2.402.782 | 16.708.640 | 154.859.008 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | 638 | 358 | - | - | - | 996 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 9.660.671 | 4.981.076 | 446.641 | 641 | 533.266 | - | 15.622.295 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 35.312.606 | 26.194.545 | 27.116.714 | 23.241.402 | 3.452.285 | 1.836 | 115.319.388 |
| Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | 3.112 | - | - | - | - | - | - | 3.112 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 6.223 | 114.600 | 229.200 | 114.600 | - | - | 464.623 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 35.520 | 374.860 | 1.954.610 | 1.595.880 | 4.706.693 | 1.692.540 | 10.360.103 |
| Các khoản nợ khác | - | 3.442.147 | - | - | - | - | - | - | 3.442.147 |
| | - | 3.445.259 | 45.015.020 | 31.665.719 | 29.747.523 | 24.952.523 | 8.692.244 | 1.694.376 | 145.212.664 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng | 3.629.901 | 4.329.001 | 2.112.289 | 24.128.211 | (22.462.102) | (10.815.758) | (6.289.462) | 15.014.264 | 9.646.344 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng | 3.629.901 | 4.329.001 | 2.112.289 | 24.128.211 | (22.462.102) | (10.815.758) | (6.289.462) | 15.014.264 | 9.646.344 |



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Quá hạn Triệu VND | Không chịu lãi Triệu VND | Dưới 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng | - | 985.235 | - | - | - | - | - | - | 985.235 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 4.428.378 | - | - | - | - | - | 4.428.378 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 239.229 | 9.696.154 | 1.958.160 | - | - | - | - | 11.893.543 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 144.141 | - | - | - | - | - | - | 144.141 |
| Cho vay khách hàng - gộp (*) | 2.809.583 | - | 16.936.599 | 63.091.020 | 5.058.798 | 761.016 | 514.602 | 14.700.585 | 89.171.618 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 1.950.033 | - | 410.535 | 1.799.281 | 499.990 | 932.497 | - | 20.292.921 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 115.280 | - | - | - | - | - | - | 115.280 |
| Tài sản cố định | - | 1.001.748 | - | - | - | - | - | - | 1.001.748 |
| Bất động sản đầu tư | - | 33.936 | - | - | - | - | - | - | 33.936 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 7.170.153 | - | - | - | - | - | - | 7.170.153 |
| 2.809.583 | 11.639.755 | 31.061.131 | 65.459.715 | 6.858.079 | 1.261.006 | 1.447.099 | 14.700.585 | 135.236.953 | |

Nợ phải trả

| | | | | | | | | | |
|---|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|----------------|--------------------|------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 35 | 764 | 358 | 97 | - | - | 1.254 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 16.426.057 | 2.638.838 | 18.464 | 107 | 4.291 | - | 19.087.757 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 24.817.238 | 23.607.319 | 29.044.508 | 17.552.643 | 3.230.392 | 1.931 | 98.254.031 |
| Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 5.571 | - | - | - | - | - | - | 5.571 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 9.767 | - | 462.600 | - | - | - | 472.367 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.938.132 | 355.517 | 1.624.196 | 1.489.220 | 2.488.380 | 800.000 | 200.000 | 6.957.313 |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.938.132 |
| 2.809.583 | 2.943.703 | 41.608.614 | 27.871.117 | 31.015.150 | 20.041.227 | 4.034.683 | 201.931 | 127.716.425 | |

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 0,5% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 3,5% | 1,6% - 3% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0,25% - 0,33% | 0,3% - 0,6% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 30% | 0% - 42% | 4,8% - 19% | 6,5% - 13% | 6% - 12% | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 3% - 5,1% | 3% - 5,1% | 3% - 3,9% | (*) | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | |
| ▪ VND | 6,0% | 10% | 6,38% - 9,15% | 5,6% - 7,7% | 5,7% - 6,3% | 2,2% - 7,8% |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | 3,3% | 3,3% | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | |
| ▪ VND | 1,9% - 9,45% | 1,4% - 9,45% | 8,95% - 9,45% | 9,15% | 9,15% | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | 0,35% - 1,7% | 1,6% | 0,75% | 3,45% - 3,55% | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 9,1% | 3,3% - 9,1% | 0% - 9,1% | 3,75% - 9,2% | 3,75% - 9% | 3,75% - 5,4% |
| ▪ Ngoại tệ | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | |
| ▪ VND | 3,86% - 3,91% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | 3,2% | 3,2% | 3,2% | (*) | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | |
| ▪ VND | 7,4% - 7,5% | 3,8% - 7,8% | 3,8% - 7,9% | 3,7% - 8% | 4,3% - 8,6% | 7,1% - 7,8% |

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------|
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 0,5% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0% - 0,05% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 1,5% | 0,8% - 1,5% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0% - 0,9% | 0,6% - 1,0% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | | | | | | |
| ▪ VND | 4,5% - 30% | 0% - 30% | 5% - 20% | 6% - 13,4% | 6% - 11% | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 3% - 5,2% | 3% - 5,2% | 3,2% - 4,2% | (*) | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | 6,2% - 9,975% | 6,1% - 9,8% | 4,5% - 6,9% | 6,2% - 7,7% | 2,5% - 8,8% |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | | | | | | |
| ▪ VND | 3,5% | 3,5% | 3,5% | 3,5% | (*) | (*) |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 10,3% | 0,7% - 9,8% | 8,6% - 9% | (*) | 9,15% | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 0% - 0,9% | 0,6% - 1,7% | (*) | 0,75% | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 9,3% | 3,2% - 9,3% | 0% - 9,3% | 3,75% - 9,1% | 3,75% - 9,2% | 3,75% - 7,6% |
| ▪ Ngoại tệ | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | |
| ▪ VND | 4,18% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 3,02% - 3,35% | (*) | (*) | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | |
| ▪ VND | 8,8% - 8,99% | 8,8% - 8,99% | 6,5% - 8,9% | 5,3% - 9,15% | 5,8% - 5,8% | 7,8% |

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND; một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày | |
|---------------|--------------------------|------------|
| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| USD/VND | 22.920 | 23.130 |
| EUR/VND | 25.832 | 28.385 |
| GBP/VND | 30.808,50 | 31.567 |
| CHF/VND | 24.988,50 | 26.212 |
| JPY/VND | 198,08 | 223,97 |
| SGD/VND | 16.901,50 | 17.473 |
| CAD/VND | 17.921 | 18.123 |
| AUD/VND | 16.572,50 | 17.797 |
| HKD/VND | 2.927 | 3.042 |
| KRW/VND | 19,40 | 21 |
| XAU/VND (chỉ) | 6.135.000 | 5.582.500 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tài sản | VND Triệu VND | USD Triệu VND | Vàng Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng | 850.531 | 138.825 | 1.994 | 3.545 | 6.733 | 1.001.628 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 5.022.618 | 108.681 | - | - | - | 5.131.299 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 12.143.302 | 5.612.879 | - | 6.194 | 7.858 | 17.770.233 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 144.141 | - | - | - | - | 144.141 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 101.769.662 | 883.604 | - | - | - | 102.653.266 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 23.164.414 | - | - | - | - | 23.164.414 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 125.800 | - | - | - | - | 125.800 |
| Tài sản cố định | 981.992 | - | - | - | - | 981.992 |
| Bất động sản đầu tư | 15.971 | - | - | - | - | 15.971 |
| Tài sản Có khác - gộp | 3.852.961 | 17.303 | - | - | - | 3.870.264 |
| Tổng tài sản (1) | 148.071.392 | 6.761.292 | 1.994 | 9.739 | 14.591 | 154.859.008 |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

| | | | | | | |
|---|--------------------|------------------|----------|--------------|--------------|--------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 996 | - | - | - | - | 996 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12.645.183 | 2.977.112 | - | - | - | 15.622.295 |
| Tiền gửi của khách hàng | 113.732.648 | 1.575.186 | - | 9.213 | 2.341 | 115.319.388 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | (1.307.912) | 1.311.024 | - | - | - | 3.112 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 6.223 | 458.400 | - | - | - | 464.623 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 10.360.103 | - | - | - | - | 10.360.103 |
| Các khoản nợ khác | 3.429.008 | 13.062 | - | 77 | - | 3.442.147 |
| Vốn và các quỹ | 8.024.842 | - | - | - | - | 8.024.842 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2) | 146.891.091 | 6.334.784 | - | 9.290 | 2.341 | 153.237.506 |

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

| | | | | | | |
|--|-----------|---------|-------|-----|--------|-----------|
| Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)] | 1.180.301 | 426.508 | 1.994 | 449 | 12.250 | 1.621.502 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4) | - | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 1.180.301 | 426.508 | 1.994 | 449 | 12.250 | 1.621.502 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tài sản | VND Triệu VND | USD Triệu VND | Vàng Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng | 779.222 | 196.515 | 1.401 | 1.711 | 6.386 | 985.235 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 4.331.562 | 96.816 | - | - | - | 4.428.378 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 10.657.883 | 1.224.934 | - | 5.782 | 4.944 | 11.893.543 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | 144.141 | - | - | - | - | 144.141 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 88.349.272 | 822.346 | - | - | - | 89.171.618 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 20.292.921 | - | - | - | - | 20.292.921 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | 115.280 | - | - | - | - | 115.280 |
| Tài sản cố định | 1.001.748 | - | - | - | - | 1.001.748 |
| Bất động sản đầu tư | 33.936 | - | - | - | - | 33.936 |
| Tài sản Có khác – gộp | 7.152.734 | 17.419 | - | - | - | 7.170.153 |
| Tổng tài sản (1) | 132.858.699 | 2.358.030 | 1.401 | 7.493 | 11.330 | 135.236.953 |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

| | | | | | | |
|---|--------------------|------------------|----------|--------------|--------------|--------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 1.254 | - | - | - | - | 1.254 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 17.676.720 | 1.411.037 | - | - | - | 19.087.757 |
| Tiền gửi của khách hàng | 96.983.977 | 1.260.036 | - | 6.741 | 3.277 | 98.254.031 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | 828.999 | (823.428) | - | - | - | 5.571 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 9.767 | 462.600 | - | - | - | 472.367 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 6.957.313 | - | - | - | - | 6.957.313 |
| Các khoản nợ khác | 2.929.844 | 8.262 | - | 26 | - | 2.938.132 |
| Vốn và các quỹ | 6.598.770 | - | - | - | - | 6.598.770 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2) | 131.986.644 | 2.318.507 | - | 6.767 | 3.277 | 134.315.195 |

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]

| | | | | | | |
|---|---------|--------|-------|-----|-------|---------|
| Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)] | 872.055 | 39.523 | 1.401 | 726 | 8.053 | 921.758 |
|---|---------|--------|-------|-----|-------|---------|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

| | | | | | | |
|-----------------------------------|---|---|---|---|---|---|
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4) | - | - | - | - | - | - |
|-----------------------------------|---|---|---|---|---|---|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

| | | | | | | |
|--|---------|--------|-------|-----|-------|---------|
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 872.055 | 39.523 | 1.401 | 726 | 8.053 | 921.758 |
|--|---------|--------|-------|-----|-------|---------|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á
201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| | Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND |
|----------------------------------|---|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
| USD (yếu đi 1%) | (3.412) |
| EUR (yếu đi 9%) | (32) |
| XAU (mạnh lên 10%) | 160 |
| <hr/> | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
| USD (yếu đi 1%) | (316) |
| EUR (mạnh lên 9%) | 52 |
| XAU (mạnh lên 31%) | 347 |
| <hr/> | |

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ.

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Tập đoàn. Chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Tập đoàn không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết.

(d) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Tập đoàn trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Tập đoàn có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Tập đoàn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Tập đoàn quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Tập đoàn duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.



| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Quá hạn | | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| | Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND | Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng | - | - | 1.001.628 | - | - | - | - | 1.001.628 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 5.131.299 | - | - | - | - | 5.131.299 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | - | - | 12.270.948 | 5.269.400 | - | 229.885 | - | 17.770.233 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | - | 144.141 | - | - | - | - | 144.141 |
| Cho vay khách hàng - góp (*) | 1.613.137 | 2.016.764 | 3.403.034 | 8.037.194 | 37.370.788 | 24.448.589 | 25.763.760 | 102.653.266 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | - | - | 300.000 | - | 1.580.045 | 3.548.138 | 17.736.231 | 23.164.414 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp | - | - | - | - | - | - | 125.800 | 125.800 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 981.992 | 981.992 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 15.971 | 15.971 |
| Tài sản Có khác - góp | - | - | 950.987 | 120.710 | 646.144 | 1.072.173 | 1.080.250 | 3.870.264 |
| Tổng tài sản (1) | 1.613.137 | 2.016.764 | 23.202.037 | 13.427.304 | 39.596.977 | 29.298.785 | 45.704.004 | 154.859.008 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | 638 | 358 | - | - | 996 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 9.652.803 | 4.971.514 | 429.245 | 568.733 | - | 15.622.295 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 35.312.606 | 26.194.545 | 50.358.116 | 3.452.285 | 1.836 | 115.319.388 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | (1.904) | (3.853) | 8.869 | - | - | 3.112 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 429 | 464.194 | - | 464.623 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 178.160 | 3.441.970 | 5.047.433 | 1.692.540 | 10.360.103 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.453.573 | 690.260 | 990.234 | 242.152 | 65.928 | 3.442.147 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | - | 46.417.078 | 32.031.264 | 55.229.221 | 9.774.797 | 1.760.304 | 145.212.664 |
| Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)] | 1.613.137 | 2.016.764 | (23.215.041) | (18.603.960) | (15.632.244) | 19.523.988 | 43.943.700 | 9.646.344 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Quá hạn | | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| | Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND | Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng | - | - | 985.235 | - | - | - | - | 985.235 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 4.428.378 | - | - | - | - | 4.428.378 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 9.717.674 | 1.958.160 | 137.721 | 79.988 | - | 11.893.543 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 144.141 | - | - | - | - | 144.141 |
| Cho vay khách hàng - gộp (*) | 481.112 | 2.328.471 | 2.968.184 | 6.807.009 | 43.569.337 | 15.029.382 | 17.988.123 | 89.171.618 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | - | 400.535 | 1.619.272 | 3.072.529 | 15.200.585 | 20.292.921 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 115.280 | 115.280 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 1.001.748 | 1.001.748 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 33.936 | 33.936 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | - | 1.296.256 | 2.715.583 | 2.826.989 | 283.306 | 48.019 | 7.170.153 |
| Tổng tài sản (1) | 481.112 | 2.328.471 | 19.539.868 | 11.881.287 | 48.153.319 | 18.465.205 | 34.387.691 | 135.236.953 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 35 | 764 | - | - | - | 1.254 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 16.426.818 | 2.629.967 | 7.398 | 23.574 | - | 19.087.757 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 24.817.238 | 23.607.319 | 46.597.151 | 3.230.392 | 1.931 | 98.254.031 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | (36) | 2.077 | 3.530 | - | - | 5.571 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 246 | 672 | 118.276 | 352.923 | 250 | 472.367 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 5.760 | - | 1.713.710 | 3.715.513 | 1.522.330 | 6.957.313 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 683.249 | 906.705 | 1.266.731 | 46.428 | 35.019 | 2.938.132 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | - | 41.933.310 | 27.147.504 | 49.707.251 | 7.368.830 | 1.559.530 | 127.716.425 |
| Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)] | 481.112 | 2.328.471 | (22.393.442) | (15.266.217) | (1.553.932) | 11.096.375 | 32.828.161 | 7.520.528 |

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> | | | | |
| - Chứng khoán kinh doanh | 127.921 | (*) | 127.921 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i> | | | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 10.522.954 | (*) | 9.749.713 | (*) |
| - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.073.410 | (*) | 1.271.216 | (*) |
| - Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 198.500 | (*) | 178.650 | (*) |
| - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.101.754 | (*) | 1.950.033 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| - Tiền mặt, vàng | 1.001.628 | 1.001.628 | 985.235 | 985.235 |
| - Tiền gửi tại NHNNVN | 5.131.299 | 5.131.299 | 4.428.378 | 4.428.378 |
| - Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 17.770.233 | (*) | 11.893.543 | (*) |
| - Cho vay khách hàng | 101.370.504 | (*) | 88.320.271 | (*) |
| - Các khoản phải thu | 640.379 | (*) | 4.136.308 | (*) |
| - Các khoản lãi, phí phải thu | 2.811.443 | (*) | 2.631.737 | (*) |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i> | | | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 5.196.274 | (*) | 4.993.616 | (*) |
| - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.400.045 | (*) | 1.499.943 | (*) |
| - Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 2.365.501 | (*) | 643.612 | (*) |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn | 125.800 | (*) | 114.348 | (*) |
| - Tài sản tài chính khác | 36.334 | 36.334 | 30.481 | 30.481 |

| | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | | | |
| - Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 996 | (*) | 1.254 | (*) |
| - Tiền gửi và vay các TCTD khác | 15.622.295 | (*) | 19.087.757 | (*) |
| - Tiền gửi của khách hàng | 115.319.388 | | 98.254.031 | (*) |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | 3.112 | (*) | 5.571 | (*) |
| - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 464.623 | (*) | 472.367 | (*) |
| - Phát hành giấy tờ có giá | 10.360.103 | (*) | 6.957.313 | (*) |
| - Các khoản lãi, phí phải trả | 2.371.244 | (*) | 2.409.958 | (*) |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 634.748 | (*) | 292.459 | (*) |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này chưa được xác định do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



44. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

| | Khu vực Miền Bắc Triệu VND | | Khu vực Miền Trung Triệu VND | | Khu vực Miền Nam Triệu VND | | Loại trừ Triệu VND | | Tổng Triệu VND | |
|---|-------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 |
| I. Doanh thu | 2.119.525 | 1.773.120 | 2.495.097 | 2.283.232 | 23.545.447 | 20.911.907 | (16.396.332) | (15.168.491) | 11.763.737 | 9.799.768 |
| 1. Doanh thu lãi | 2.098.291 | 1.763.819 | 2.467.264 | 2.258.798 | 22.885.116 | 20.223.004 | (16.396.332) | (15.168.491) | 11.054.339 | 9.077.130 |
| 2. Doanh thu từ hoạt động | 12.708 | 4.556 | 22.063 | 14.067 | 245.814 | 191.401 | - | - | 280.585 | 210.024 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 8.526 | 4.745 | 5.770 | 10.367 | 414.517 | 497.502 | - | - | 428.813 | 512.614 |
| II. Chi phí | (1.843.174) | (1.663.744) | (2.116.533) | (2.064.667) | (21.621.419) | (19.676.153) | 16.396.332 | 15.168.491 | (9.184.794) | (8.236.073) |
| 1. Chi phí lãi | (1.675.080) | (1.539.570) | (1.865.908) | (1.846.455) | (19.626.494) | (18.255.651) | 16.396.332 | 15.168.491 | (6.771.150) | (6.473.185) |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định | (5.963) | (4.124) | (12.616) | (10.740) | (90.335) | (78.131) | - | - | (108.914) | (92.995) |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (162.131) | (120.050) | (238.009) | (207.472) | (1.904.590) | (1.342.371) | - | - | (2.304.730) | (1.669.893) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 276.351 | 109.376 | 378.564 | 218.565 | 1.924.028 | 1.235.754 | - | - | 2.578.943 | 1.563.695 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | 3.083 | (5.372) | (37.637) | (2.514) | (745.298) | (550.323) | - | - | (779.852) | (558.209) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN | 279.434 | 104.004 | 340.927 | 216.051 | 1.178.730 | 685.431 | - | - | 1.799.091 | 1.005.486 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

| | Khu vực Miền Bắc | | Khu vực Miền Trung | | Khu vực Miền Nam | | Loại trừ | | Tổng | |
|--|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| | 31/12/2021 | 31/12/2020 | 31/12/2021 | 31/12/2020 | 31/12/2021 | 31/12/2020 | 31/12/2021 | 31/12/2020 | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| III. Tài sản | 2.119.915 | 1.959.158 | 10.509.700 | 9.426.472 | 140.607.891 | 122.929.565 | - | - | 153.237.506 | 134.315.195 |
| 1. Tiền mặt, vàng | 79.223 | 67.089 | 190.407 | 185.910 | 731.998 | 732.236 | - | - | 1.001.628 | 985.235 |
| 2. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 75 | 194 | 68 | 1.413 | 17.770.090 | 11.891.936 | - | - | 17.770.233 | 11.893.543 |
| 3. Cho vay khách hàng | 1.946.329 | 1.821.394 | 10.082.166 | 8.960.142 | 89.342.009 | 77.538.735 | - | - | 101.370.504 | 88.320.271 |
| 4. Chứng khoán đầu tư | - | - | (14.767) | 10.000 | 22.873.205 | 20.276.783 | - | - | 22.858.438 | 20.286.783 |
| 5. Tài sản cố định | 29.438 | 22.771 | 142.417 | 138.184 | 810.137 | 840.793 | - | - | 981.992 | 1.001.748 |
| 6. Tài sản khác | 64.850 | 47.710 | 109.409 | 130.823 | 9.080.452 | 11.649.082 | - | - | 9.254.711 | 11.827.615 |
| IV. Nợ phải trả | 29.447.545 | 22.523.305 | 19.920.571 | 16.668.779 | 95.844.548 | 88.524.341 | - | - | 145.212.664 | 127.716.425 |
| 1. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN | 100 | 100 | 22.413 | 12.782 | 15.600.778 | 19.076.129 | - | - | 15.623.291 | 19.089.011 |
| 2. Tiền gửi của khách hàng | 27.752.628 | 21.089.480 | 17.430.995 | 15.023.060 | 70.135.765 | 62.141.491 | - | - | 115.319.388 | 98.254.031 |
| 3. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 464.623 | 472.367 | - | - | 464.623 | 472.367 |
| 4. Phát hành giấy tờ có giá | 1.074.223 | 728.533 | 2.051.570 | 1.210.290 | 7.234.310 | 5.018.490 | - | - | 10.360.103 | 6.957.313 |
| 5. Nợ phải trả khác | 620.594 | 705.192 | 415.593 | 422.647 | 2.409.072 | 1.815.864 | - | - | 3.445.259 | 2.943.703 |

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

45. Cam kết

(a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 26.433 | 3.928 |

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến một năm | 125.020 | 79.657 |
| Trên một đến năm năm | 450.572 | 268.446 |
| Trên năm năm | 180.203 | 113.651 |
| | 755.795 | 461.754 |

46. Sự kiện bất thường

Trong năm 2021, đại dịch Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và đời sống của người dân ở nhiều quốc gia bao gồm Việt Nam. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Ngân hàng sẽ phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm cả thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và tất cả các thông tin này đều không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin rằng đại dịch Covid-19 có thể sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng, mức độ ảnh hưởng cụ thể là không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 1 tháng 3 năm 2022


Chứng thực bản sao đúng với bản gốc

Số chứng thực: quyền
 Người lập Người kiểm soát Người phê duyệt

Ngày: 19-12-2023

Người lập


Nguyễn Thị Thảo
 Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

QUỐC CHỦ TỊCH
 CÔNG CHỨC TƯ PHÁP-HỢ TỊCH


Nguyễn Thị Mỹ Lan
 Kế toán Trưởng

Trần Ngọc Tâm
 Tổng Giám đốc